

Số: 1320 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí của một số thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai, Tài nguyên nước và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 1624/TTr-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí của một số thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai, Tài nguyên nước và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở

Tài nguyên và Môi trường và áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Đất đai áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Môi trường áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;
- Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo danh mục).

Lý do: Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Các nội dung không được sửa đổi tại Điều 1 Quyết định này thực hiện theo các Quyết định: Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 9 tháng 4 năm 2018; Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 9 tháng 4 năm 2018; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022; Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022; Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 và Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

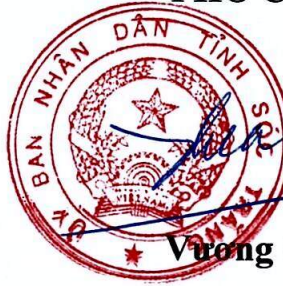
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



PHỤ LỤC 1.

Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Đất đai theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024

của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Mức thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND		Mức thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND (thông qua dịch vụ công trực tuyến)	
			Phí	Lệ phí	Phí	Lệ phí
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 09/4/2018	- Phí thẩm định: 1.240.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy	- Phí thẩm định: 1.115.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		- Phí thẩm định: 1.240.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy	- Phí thẩm định: 1.115.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy



3	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức		- Phí thẩm định: 940.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí chỉnh lý biến động: 30.000 đồng/lần	- Phí thẩm định: 845.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí chỉnh lý biến động: 15.000 đồng/giấy
II Thủ tục hành chính cấp huyện						
1	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09/4/2018	- Phí thẩm định: 330.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: + Khu vực thị trấn, các phường: 25.000 đồng/giấy; + Khu vực còn lại: 12.000 đồng/giấy.	- Phí thẩm định: 290.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 0 đồng/giấy
2	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		- Phí thẩm định: 280.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí chỉnh lý biến động: + Khu vực thị trấn, các phường: 28.000 đồng/lần; + Khu vực còn lại: 14.000 đồng/lần.	- Phí thẩm định: 250.000 đồng/hồ sơ	- Lệ phí chỉnh lý biến động: 0 đồng/giấy
Tổng số: 05 thủ tục (03 thủ tục cấp tỉnh và 02 thủ tục cấp huyện).						





PHỤ LỤC 2.

Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Tài nguyên nước theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Mức thu phí theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 400.000 đồng/đề án, báo cáo.
2	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		<ul style="list-style-type: none"> - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 700.000 đồng/đề án, báo cáo. - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.500.000 đồng/đề án, báo cáo. - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.000.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 400.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 900.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.000.000



		<p>đồng/đề án, báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.500.000 đồng/đề án, báo cáo.
3	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	<p>Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: 200.000 đồng/đề án, báo cáo.</p>
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 350.000 đồng/đề án, báo cáo. - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 750.000 đồng/đề án, báo cáo. - Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.500.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 200.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 450.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/đề án, báo cáo. - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.750.000 đồng/đề án, báo cáo.
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác dưới 2 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên



<p>m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m³/giờ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m³/ngày đêm</p>		<p>100 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô trên 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm: 1.200.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 750.000 m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác từ 3,5 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/đề án, báo cáo.</p>
<p>6 Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giờ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³; hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giờ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm; cấp giấy phép khai</p>		<p>- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô trên 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm: 600.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác từ 2 m³/giờ đến dưới 3,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ</p>



	thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm		200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm: 1.250.000 đồng/đề án, báo cáo. - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác từ 3,5 m ³ /giờ đến dưới 5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 750.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm: 2.250.000 đồng/đề án, báo cáo.
7	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 700.000 đồng/đề án, báo cáo.
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 350.000 đồng/đề án, báo cáo.
Tổng số: 08 thủ tục.			





PHỤ LỤC 3.
Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Môi trường theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Mức thu phí theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	<p>Tổng số vốn đầu tư</p> <p>- Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 5 triệu đồng. + Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 6,5 triệu đồng. + Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 12 triệu đồng. + Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 14 triệu đồng. + Lớn hơn 500 tỷ đồng: 17 triệu đồng. <p>- Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 6,9 triệu đồng. + Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 8,5 triệu đồng. + Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 15 triệu đồng. + Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 16 triệu đồng. + Lớn hơn 500 tỷ đồng: 25 triệu đồng. <p>- Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 7,5 triệu đồng.

		<p>+ Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 9,5 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 17 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 18 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 500 tỷ đồng: 25 triệu đồng.</p> <p>- Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</p> <p>+ Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 7,8 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 9,5 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 17 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 18 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 500 tỷ đồng: 24 triệu đồng.</p> <p>- Nhóm 5. Dự án giao thông</p> <p>+ Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 8,1 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 10 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 18 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 20 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 500 tỷ đồng: 25 triệu đồng.</p> <p>- Nhóm 6. Dự án công nghiệp</p> <p>+ Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 8,4 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 10,5 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 19 triệu đồng.</p> <p>+ Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 20 triệu đồng.</p>
--	--	--



			<ul style="list-style-type: none"> + Lớn hơn 500 tỷ đồng: 26 triệu đồng. - Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) + Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 5 triệu đồng. + Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 6 triệu đồng. + Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 10,8 triệu đồng. + Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 12 triệu đồng. + Lớn hơn 500 tỷ đồng: 15,6 triệu đồng.
2	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)		<p>Tổng số vốn đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng: 8,4 triệu đồng - Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng: 10,5 triệu đồng - Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng: 19 triệu đồng - Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng: 20 triệu đồng - Lớn hơn 500 tỷ đồng: 26 triệu đồng
3	Cấp giấy phép môi trường		<p>Loại hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: 13.700.000 đồng/giấy phép - Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động: 7.400.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; dự án đầu tư, cơ sở đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 2.000.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 9.700.000 đồng/giấy phép



4	Cấp lại giấy phép môi trường		<p>Loại hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: 13.700.000 đồng/giấy phép - Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động: 7.400.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; dự án đầu tư, cơ sở đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 2.000.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 9.700.000 đồng/giấy phép
5	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường		<p>Loại hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: 3.800.000 đồng/giấy phép - Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động: 3.800.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; dự án đầu tư, cơ sở đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 2.000.000 đồng/giấy phép - Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 3.800.000 đồng/giấy phép
II	Thủ tục hành chính cấp huyện		



1	Cấp giấy phép môi trường	Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	<p>Loại hình</p> <p>Dự án, cơ sở thuộc Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 6. 900.000 đồng/giấy phép</p> <p>Cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 3.800.000 đồng/giấy phép</p> <p>Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 2.000.000 đồng/giấy phép</p>
2	Cấp lại giấy phép môi trường		<p>Loại hình</p> <p>- Dự án, cơ sở thuộc Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 6. 900.000 đồng/giấy phép</p> <p>- Cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 3.800.000 đồng/giấy phép</p> <p>- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 2.000.000 đồng/giấy phép</p>
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường		<p>Loại hình</p> <p>- Dự án, cơ sở thuộc Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022: 1.900.000 đồng/giấy phép</p> <p>- Cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 1.900.000 đồng/giấy phép</p> <p>- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: 1.900.000 đồng/giấy phép</p>
Tổng số: 08 thủ tục (05 thủ tục cấp tỉnh và 03 thủ tục cấp huyện).			